



dì tǎn

地毯

Noun · carpet; rug

Example Sentences

dì tǎn shì hóng sè de
地毯是红色的。

The carpet is red.

kè tīng lǐ de xīn dì tǎn fēi cháng róu ruǎn
客厅里的新地毯非常柔软。

The new carpet in the living room is very soft.

wǒ zài kè tīng pù le yī kuài xīn dì tǎn
我在客厅铺了一块新地毯。

I laid a new carpet in the living room.

Trace each character, then write the word on your own.

地	地	地	地	地	地	地	地	地		
毯	毯	毯	毯	毯	毯	毯	毯	毯	毯	毯
毯	毯	毯	毯							